

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 46

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Hóa và được Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 2800219549 (thay đổi lần thứ 6) ngày 27/05/2016, thay đổi lần thứ 7 ngày 29/05/2017.

2. Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính gồm các vị như sau:

Hội đồng Quản trị:	Chức vụ:
- Ông Nguyễn Ngọc Cần	Chủ tịch
- Ông Nguyễn Huy Nam	Thành viên
- Ông Nguyễn Huy Nhấn	Thành viên
- Ông Lê Sỹ Len	Thành viên
- Ông Dương Văn Hóa	Thành viên

Ban Kiểm soát:	
- Bà Lê Thị Hà	Trưởng ban
- Ông Lê Văn Sơn	Thành viên
- Ông Nguyễn Huy Trường	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:	
- Ông Nguyễn Huy Nam	Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Huy Nhấn	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Lê Sỹ Len	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Dương Văn Hóa	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Lê Ngọc Đình	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Huy Nam - Tổng Giám đốc Công ty.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở chính tại số 99 đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa, Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là đơn vị thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 02 năm 2020

THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Huy Nam

Số: 02/2020/BCKT-PKF.NHN

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa được lập ngày 25 tháng 02 năm 2020, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày từ trang 11 đến trang 46 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần cấp nước Thanh Hóa chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa, được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Chu Quang Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1022-2018-242-1

Trần Hồng Giang
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3893-2017-242-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 – DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		131.658.940.981	141.678.765.604
Tiền và tương đương tiền	110	5.1	6.143.385.341	14.578.480.354
Tiền	111		1.143.385.341	1.578.480.354
Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	13.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		63.000.000.000	45.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	63.000.000.000	45.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.970.977.012	57.742.802.242
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	55.152.139.329	55.497.835.683
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		336.958.000	90.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	17.757.664.978	8.800.050.203
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(31.275.785.295)	(6.645.083.644)
Hàng tồn kho	140		19.776.148.671	19.139.929.856
Hàng tồn kho	141	5.6	19.776.148.671	19.139.929.856
Tài sản ngắn hạn khác	150		768.429.957	5.217.553.152
Thuế GTGT được khấu trừ	152		725.152.831	5.023.955.097
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12a	43.277.126	193.598.055
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		617.802.110.244	624.373.269.716
Tài sản cố định	220		569.364.121.608	594.569.881.919
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	569.364.121.608	594.569.881.919
- Nguyên giá	222		1.212.349.318.635	1.178.178.746.559
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(642.985.197.027)	(583.608.864.640)
Tài sản cố định vô hình	227	5.8	-	-
- Nguyên giá	228		414.621.550	414.621.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(414.621.550)	(414.621.550)
Tài sản dở dang dài hạn	240		34.514.335.644	18.806.800.406
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	34.514.335.644	18.806.800.406
Tài sản dài hạn khác	260		13.923.652.992	10.996.587.391
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	13.923.652.992	10.996.587.391
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		749.461.051.225	766.052.035.320

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 – DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
NỢ PHẢI TRẢ	300		387.659.078.405	415.660.031.125
Nợ ngắn hạn	310		131.926.394.812	147.709.192.853
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	55.177.602.329	22.626.527.680
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		677.535.834	1.969.475.269
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12b	734.717.026	3.352.471.879
Phải trả người lao động	314		12.739.646.611	8.220.054.902
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13a	642.811.487	2.486.387.415
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	35.485.208.015	83.366.502.464
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15a	20.622.749.896	20.622.749.896
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.846.123.614	5.065.023.348
Nợ dài hạn	330		255.732.683.593	267.950.838.272
Chi phí phải trả dài hạn	333	5.13b	4.781.171.431	5.313.317.214
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15b	250.951.512.162	262.637.521.058
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		361.801.972.820	350.392.004.195
Vốn chủ sở hữu	410	5.16	361.801.972.820	350.392.004.195
Vốn góp của chủ sở hữu	411		329.954.110.000	329.954.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		329.954.110.000	329.954.110.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		5.518.200.818	2.885.313.752
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.329.662.002	17.552.580.443
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	17.552.580.443
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.329.662.002	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		749.461.051.225	766.052.035.320

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 02 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Tiệp



Nguyễn Thị Nga



Nguyễn Huy Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 02 – DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	352.814.104.440	317.010.173.152
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		352.814.104.440	317.010.173.152
Giá vốn hàng bán	11	6.2	222.658.264.398	224.969.224.826
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		130.155.840.042	92.040.948.326
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	4.754.538.780	3.248.950.093
Chi phí tài chính	22	6.4	18.884.564.910	15.047.705.424
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.884.564.910	15.047.705.424
Chi phí bán hàng	25	6.5a	30.899.279.638	27.841.905.303
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5b	52.726.686.690	30.337.817.199
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32.399.847.584	22.062.470.493
Thu nhập khác	31	6.6	687.267.455	84.471.091
Chi phí khác	32	6.7	100.890.786	119.475.017
Lợi nhuận khác	40		586.376.669	(35.003.926)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.986.224.253	22.027.466.567
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	6.656.562.251	4.474.886.124
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26.329.662.002	17.552.580.443
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	798	452
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.10	798	452

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 02 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Tien



Nguyễn Thị Nga



Nguyễn Huy Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B 03 – DN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	395.340.483.513	361.866.235.205
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(130.979.900.537)	(165.742.868.426)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(70.682.409.110)	(58.649.199.868)
Tiền lãi vay đã trả	04	(21.260.286.621)	(16.223.929.933)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(7.441.562.556)	(3.765.249.586)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	16.932.654.757	20.316.577.773
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(92.649.775.586)	(73.374.968.854)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	89.259.203.860	64.426.596.311
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(60.245.804.776)	(82.703.796.920)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	278.200.000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(85.000.000.000)	(41.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	67.000.000.000	21.500.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.246.121.110	2.400.912.682
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(73.721.483.666)	(99.802.884.238)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	21.976.741.000	63.737.956.865
Tiền trả nợ gốc vay	34	(33.662.749.896)	(32.677.447.762)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.286.806.311)	(9.519.457.656)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23.972.815.207)	21.541.051.447
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(8.435.095.013)	(13.835.236.480)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	14.578.480.354	28.413.716.834
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	6.143.385.341	14.578.480.354

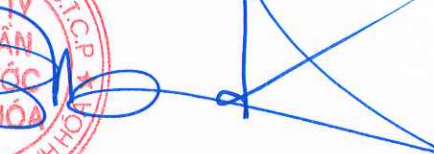
Thanh Hóa, ngày 25 tháng 02 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Tiệp

Nguyễn Thị Nga

Nguyễn Huy Nam

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Hóa và được Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 2800219549 (thay đổi lần thứ 6) ngày 27/05/2016, thay đổi lần thứ 7 ngày 29/05/2017. Theo đó, số vốn điều lệ của Công ty là 329.954.110.000 đồng tương ứng với 32.995.411 cổ phần phổ thông, mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh của công ty bao gồm:

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch các đô thị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, quản lý các dự án phát triển cấp nước, các hệ thống cấp nước đô thị;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá, chi tiết: Sản xuất nước sạch;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình công nghiệp, thủy lợi quy mô vừa và nhỏ, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35kv. Xây dựng, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp thoát nước, xử lý nước thải và chất rắn thải;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Thẩm định, lập dự án, tổng dự toán và dự toán các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, giao thông, thủy lợi, dân dụng và công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, điện động lực, điện dân dụng, điện chiếu sáng, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35kv. Thiết kế công trình hạ tầng; thiết kế công trình dân dụng, thiết kế kiến trúc công trình. Giám sát thi công xây dựng công trình hạ tầng, thủy lợi.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất, kinh doanh nước lọc tinh khiết và các sản phẩm từ nước lọc tinh khiết. Kinh doanh nước sạch, tổng thầu thực hiện các dự án cấp thoát nước theo hình thức chìa khóa trao tay. Thiết kế, chế tạo, sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, vật tư thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp thoát nước và vệ sinh môi trường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở đặt tại số 99 đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 797 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 779 người).

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh

do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	05-50 năm
- Máy móc và thiết bị	03-20 năm
- Phương tiện vận tải	05-15 năm
- Tài sản cố định khác	03-05 năm

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Phần mềm quản lý	05 năm
- Giấy phép nhượng quyền	05 năm

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm kể từ khi phát sinh.

4.9 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.10 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

4.11 Doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng. Thời điểm xác định doanh thu

nước sạch là ngày xác nhận chỉ số công tơ được ghi trên hóa đơn tính tiền nước sạch.

- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.
- (vi) Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Nước sạch là đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng theo thuế suất 5%.

Các mặt hàng khác áp dụng theo quy định hiện hành.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.

Các loại thuế khác: Theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.13 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.14 Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4.15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

		31/12/2019	01/01/2019
		(VND)	(VND)
Tiền mặt	(i)	11.535.000	227.073.000
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	1.131.850.341	1.351.407.354
Các khoản tương đương tiền (*)	(iii)	5.000.000.000	13.000.000.000
Cộng		<u>6.143.385.341</u>	<u>14.578.480.354</u>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	-	-
Đồng Việt Nam	-	11.535.000
Cộng	-	<u>11.535.000</u>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	-	-
Đồng Việt Nam	-	1.131.850.341
Cộng	-	<u>1.131.850.341</u>

(iii) Số dư các khoản tương đương tiền vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	-	-
Đồng Việt Nam	-	5.000.000.000
Cộng	-	<u>5.000.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 – DN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền (Tiếp theo)

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thanh Hóa, bao gồm:

Ngân hàng	Số TK	Số tiền	Kỳ hạn	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000039435	5.000.000.000	3 tháng	5,0%
Cộng		5.000.000.000		

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a) Ngắn hạn	63.000.000.000	63.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	63.000.000.000	63.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
Cộng	63.000.000.000	63.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 – DN

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

(i) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Tài khoản	Số dư (VND)	Kỳ hạn	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000041232	5.000.000.000	12 tháng	6,5%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000041240	4.000.000.000	12 tháng	6,5%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000042475	5.000.000.000	12 tháng	7,0%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000042476	6.000.000.000	12 tháng	7,0%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000042477	7.000.000.000	12 tháng	7,0%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000042478	5.000.000.000	12 tháng	7,0%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000042998	5.000.000.000	12 tháng	7,0%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000042999	3.000.000.000	12 tháng	7,0%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000043049	6.000.000.000	12 tháng	7,0%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000043050	5.000.000.000	12 tháng	7,0%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000043051	5.000.000.000	12 tháng	7,0%
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sầm Sơn	217000156901	1.000.000.000	12 tháng	7,1%
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sầm Sơn	218000153367	1.000.000.000	12 tháng	7,1%
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sầm Sơn	217000153368	2.000.000.000	12 tháng	7,1%
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thành phố Thanh Hóa	3501633000462	2.000.000.000	12 tháng	7,0%
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thanh Hóa	8403120235008	1.000.000.000	12 tháng	7,0%
Cộng		63.000.000.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty CPĐT và PT Bạch đằng 16	5.229.441.088	5.229.441.088
BQL Khu Kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa	1.971.453.000	1.971.453.000
UBND Xã Thiệu Khánh	3.890.149.700	4.371.412.700
BQL Khu Kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa (gói thầu số 07)	8.909.010.000	9.033.010.000
UBND Xã Thiệu Vân - TPTH (8 Thôn)	3.131.670.500	3.650.356.500
UBND Xã Định Tân	3.262.918.000	3.262.918.000
UBND Xã Định Hòa	6.527.216.000	6.527.216.000
Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Quan Hóa	3.230.581.000	-
Các đối tượng khác	18.999.700.041	21.452.028.395
Cộng	55.152.139.329	55.497.835.683

5.4 Phải thu khác

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Phải thu UBND tỉnh Thanh Hóa về thoái vốn Nhà nước	688.722.363	-	349.713.182	-
Tạm ứng	2.907.470.040	-	149.587.000	-
Phải thu khác	14.161.472.575	-	8.300.750.021	-
Cộng	17.757.664.978	-	8.800.050.203	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN

5.5 Nợ xấu

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	
				Giá trị có thể thu hồi	
				Dự phòng	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	41.685.604.245	10.409.818.950	31.275.785.295	35.164.520.601	6.645.083.644
Từ 6 tháng đến 1 năm:	6.394.588.500	4.476.211.950	1.918.376.550	6.394.588.500	-
UBND Xã Thiệu Văn	3.131.670.500	2.192.169.350	939.501.150	3.131.670.500	-
UBND Xã Định Tân	3.262.918.000	2.284.042.600	978.875.400	3.262.918.000	-
Từ 1 đến 2 năm:	9.975.784.200	4.987.892.100	4.987.892.100	9.975.784.200	-
UBND Xã Định Hòa	6.527.216.000	3.263.608.000	3.263.608.000	6.527.216.000	-
Ban QLDA Đầu tư Và Xây dựng huyện Đông Sơn	903.837.000	451.918.500	451.918.500	903.837.000	-
UBND Xã Quảng Đại (Trường KHVT)	1.332.890.000	666.445.000	666.445.000	1.332.890.000	-
Các đối tượng khác	1.211.841.200	605.920.600	605.920.600	1.211.841.200	-
Từ 2 năm đến 3 năm:	3.152.383.000	945.714.900	2.206.668.100	3.152.383.000	-
Tổng Công ty Đầu tư xây dựng và thương mại Anh Phát - Công ty cổ phần	1.986.461.000	595.938.300	1.390.522.700	1.986.461.000	-
BQL KKT Nghi Sơn và các KCN tỉnh Thanh Hóa (Gói thầu số 6)	639.700.000	191.910.000	447.790.000	639.700.000	-
Các đối tượng khác	526.222.000	157.866.600	368.355.400	526.222.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN

5.5 Nợ xấu (Tiếp theo)

	31/12/2019 (VND)			01/01/2019 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Trên 3 năm:	22.162.848.545	-	22.162.848.545	22.286.848.545	15.641.764.901	6.645.083.644
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bạch Đằng 16	5.229.441.088	-	5.229.441.088	5.229.441.088	-	5.229.441.088
Công ty CP Thảo Trung	1.415.642.556	-	1.415.642.556	1.415.642.556	-	1.415.642.556
BQL vốn JIBIC huyện Đông Sơn - Thanh Hóa (CT: Cấp nước rừng thông và các xã phụ cận)	308.451.000	-	308.451.000	308.451.000	308.451.000	-
Công ty CP Sản xuất vật liệu và xây dựng công trình 1 (CT: Cấp Nước Lao Bảo)	477.070.970	-	477.070.970	477.070.970	477.070.970	-
BQL KKT Nghi Sơn và các KCN tỉnh Thanh Hóa	1.971.453.000	-	1.971.453.000	1.971.453.000	1.971.453.000	-
BQL KKT Nghi Sơn và các KCN tỉnh Thanh Hóa (gói thầu số 07)	8.909.010.000	-	8.909.010.000	9.033.010.000	9.033.010.000	-
UBND Xã Quảng Cát	996.048.000	-	996.048.000	996.048.000	996.048.000	-
UBND Xã Đông Phú - Đông Sơn	440.000.000	-	440.000.000	440.000.000	440.000.000	-
Công ty Cổ Phần Sông Mã	243.027.000	-	243.027.000	243.027.000	243.027.000	-
UBND Xã Thiệu Văn	305.355.100	-	305.355.100	305.355.100	305.355.100	-
Ban QLDA Huyện Như Xuân	210.000.000	-	210.000.000	210.000.000	210.000.000	-
UBND Xã Quảng Định	242.039.200	-	242.039.200	242.039.200	242.039.200	-
Các đối tượng khác	1.415.310.631	-	1.415.310.631	1.415.310.631	1.415.310.631	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.973.066.144	-	14.142.503.601	-
Công cụ, dụng cụ	713.870.926	-	581.992.339	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.089.211.601	-	4.415.433.916	-
Cộng	19.776.148.671	-	19.139.929.856	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc (VND)	Máy móc thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị văn phòng (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2019	329.862.996.181	140.344.630.390	706.134.785.707	1.836.334.281	1.178.178.746.559
- Mua trong năm	-	759.120.908	-	396.995.000	1.156.115.908
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.704.827.274	5.508.346.168	15.583.591.392	-	23.796.764.834
- Tặng khác (i)	-	-	11.325.213.000	-	11.325.213.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(783.927.900)	(1.323.593.766)	-	(2.107.521.666)
Số dư tại ngày 31/12/2019	332.567.823.455	145.828.169.566	731.719.996.333	2.233.329.281	1.212.349.318.635
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại ngày 01/01/2019	155.234.829.113	53.277.251.796	373.805.360.640	1.291.423.091	583.608.864.640
- Khấu hao trong năm	14.217.713.374	13.458.404.562	33.627.451.474	180.284.643	61.483.854.053
- Thanh lý, nhượng bán	-	(783.927.900)	(1.323.593.766)	-	(2.107.521.666)
Số dư tại ngày 31/12/2019	169.452.542.487	65.951.728.458	406.109.218.348	1.471.707.734	642.985.197.027
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	174.628.167.068	87.067.378.594	332.329.425.067	544.911.190	594.569.881.919
Tại ngày 31/12/2019	163.115.280.968	79.876.441.108	325.610.777.985	761.621.547	569.364.121.608

(i) Tăng khác theo Quyết định số 4211/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v: Giao tài sản là kết quả của quá trình thực hiện các dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư do Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hóa là chủ đầu tư cho các đơn vị quản lý, sử dụng. Giá trị tài sản bàn giao cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa là: 11.325.213.000 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 133.531.363.222 đồng.

Công ty đã thế chấp tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 187.280.010.471 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 201.893.335.667 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý	Giấy phép nhượng quyền	Tổng cộng
	(VND)	(VND)	(VND)
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2019	355.953.550	58.668.000	414.621.550
Số dư tại ngày 31/12/2019	355.953.550	58.668.000	414.621.550
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại ngày 01/01/2019	355.953.550	58.668.000	414.621.550
Số dư tại ngày 31/12/2019	355.953.550	58.668.000	414.621.550
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.9 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Xây dựng cơ bản dở dang				
Nhà máy cấp nước sạch Quảng xương công suất 15.000 m3/Ngđ	9.325.184.660	-	7.615.827.681	-
Xây dựng tuyến ống trục chính xã Định Tiến, Định Hòa, huyện Yên Định	-	-	4.772.230.989	-
Nâng cấp Nhà máy nước Triệu Sơn và các vùng lân cận	-	-	3.867.510.529	-
Cải tạo nâng cấp trạm Hoàng Hóa	3.380.835.498	-	16.754.500	-
Tuyến ống truyền tải cấp nước xã Đồng Tiến, Đồng Thắng, Triệu Sơn	4.012.619.020	-	81.225.889	-
Tuyến ống 5 xã Quảng Bình, Quảng Khê, Quảng Chính, Quảng Lĩnh, Quảng Trung	6.225.257.951	-	-	-
Tuyến ống chính D225, D160 Hoàng Minh đi cầu Bazan	3.990.614.573	-	-	-
Các công trình xây dựng cơ bản khác	7.579.823.942	-	2.453.250.818	-
Cộng	34.514.335.644	-	18.806.800.406	-

5.10 Chi phí trả trước

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Dài hạn		
Đồng hồ, rắc co	12.293.262.808	9.366.403.463
Thiết bị, công cụ, dụng cụ	1.630.390.184	1.630.183.928
Cộng	13.923.652.992	10.996.587.391

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 – DN

5.11 Phải trả người bán

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Sông Chu	3.329.007.370	3.329.007.370	3.667.387.770	3.667.387.770
Ban quản lý dự án phát triển toàn diện KTXH-HP2	13.405.472.377	13.405.472.377	13.405.472.377	13.405.472.377
Công ty CP Đầu tư Cửa Đông Á	996.618.506	996.618.506	-	-
Công ty TNHH Hoàng Tín	5.193.880.432	5.193.880.432	-	-
Công ty CP Cúc Phương	7.102.329.005	7.102.329.005	-	-
Công ty CP Thiết bị Đồng Đô	4.838.682.669	4.838.682.669	-	-
Công ty CP Nam Hoàng Nguyên	530.290.800	530.290.800	-	-
Công ty TNHH TM XNK Minh Hải	7.422.884.778	7.422.884.778	-	-
Công ty TNHH DV Thương mại Hoàng Quân	2.061.778.565	2.061.778.565	21.116.260	21.116.260
Công ty CP Phúc Châu An	1.283.409.000	1.283.409.000	-	-
Các đối tượng khác	9.013.248.827	9.013.248.827	5.532.551.273	5.532.551.273
Cộng	55.177.602.329	55.177.602.329	22.626.527.680	22.626.527.680

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 – DN

5.12 Thuế và các khoản thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2019 (VND)	Số phải nộp trong năm (VND)	Số đã thực nộp/bù trừ trong năm (VND)	31/12/2019 (VND)
a) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	193.598.055	170.130.840	-	23.467.215
Phí BVMT với nước thải	-	-	19.809.911	19.809.911
Cộng	193.598.055	170.130.840	19.809.911	43.277.126
b) Phải nộp				
Thuế GTGT phải nộp	-	18.876.783.492	18.876.783.492	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.429.442.791	6.656.562.251	7.441.562.556	644.442.486
Thuế thu nhập cá nhân	-	539.762.517	539.762.517	-
Thuế tài nguyên	94.181.920	1.182.628.760	1.186.536.140	90.274.540
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	10.441.435	543.271.691	553.713.126	-
Các loại thuế khác	-	22.000.000	22.000.000	-
Phí BVMT với nước thải	1.818.405.733	23.805.997.156	25.624.402.889	-
Các khoản phải nộp khác	-	411.716.408	411.716.408	-
Cộng	3.352.471.879	52.038.722.275	54.656.477.128	734.717.026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.13 Chi phí phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
	(VND)	(VND)
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án ADB - Thanh Hóa - Sầm Sơn)	220.279.112	220.279.112
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án Tuyển ống số 2 Thanh Hóa - Sầm Sơn)	364.532.375	390.061.243
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án Nhà máy nước Hàm Rồng)	58.000.000	1.876.047.060
Cộng	642.811.487	2.486.387.415
b) Chi phí phải trả dài hạn		
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án ADB - Thanh Hóa-Sầm Sơn)	958.794.402	1.179.073.519
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án Tuyển ống số 2 Thanh Hóa - Sầm Sơn)	660.000.000	720.000.000
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Thanh Hóa (dự án Nhà máy nước Hàm Rồng)	1.078.258.823	1.250.125.489
Lãi vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án nhà máy nước Quảng Xương)	2.084.118.206	2.164.118.206
Cộng	4.781.171.431	5.313.317.214

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.14 Phải trả khác

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Kinh phí công đoàn	-	63.560.056
Bảo hiểm xã hội	23.998.202	14.074.698
Các khoản phải trả, phải nộp khác	35.461.209.813	83.288.867.710
Chi tiết:		
- Công ty TNHH đầu tư xây dựng Cấp thoát nước Thăng Thịnh Phát	1.078.991.000	9.138.991.000
- Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Bắc Nam	994.573.399	7.491.451.000
- Công ty CP Thiết bị xử lý nước SE IFIL	-	6.372.800.000
- Trung tâm phát triển Quỹ đất Thanh Hóa (*)	11.325.213.000	-
- Các đối tượng khác	22.062.432.414	60.285.625.710
Cộng	35.485.208.015	83.366.502.464

(*) Đây là giá trị tài sản bàn giao cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa theo Quyết định số 4211/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v: Giao tài sản là kết quả của quá trình thực hiện các dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư do Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hóa là chủ đầu tư cho các đơn vị quản lý, sử dụng. Giá trị tài sản bàn giao là: 11.325.213.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính**a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2019 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng bằng VND	-	-	7.450.000.000	7.450.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (i)	-	-	7.450.000.000	7.450.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Trình bày thuyết minh vay dài hạn)	20.622.749.896	20.622.749.896			20.622.749.896	20.622.749.896
Cộng	20.622.749.896	20.622.749.896			20.622.749.896	20.622.749.896

(i) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Thanh Hóa với lãi suất 6,5%/năm nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	(VND)		(VND)		(VND)	
Vay dài hạn	271.574.262.058	271.574.262.058	14.526.741.000	26.212.749.896	283.260.270.954	283.260.270.954
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (1)	19.242.413.536	19.242.413.536	-	4.276.091.896	23.518.505.432	23.518.505.432
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (2)	59.405.327.900	59.405.327.900	-	5.657.650.000	65.062.977.900	65.062.977.900
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (3)	31.630.939.000	31.630.939.000	-	3.140.000.000	34.770.939.000	34.770.939.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (4)	52.428.086.623	52.428.086.623	-	4.369.008.000	56.797.094.623	56.797.094.623
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (5)	39.239.999.999	39.239.999.999	-	3.270.000.000	42.509.999.999	42.509.999.999
Quỹ Đầu tư phát triển Thanh Hóa (6)	11.040.000.000	11.040.000.000	-	1.480.000.000	12.520.000.000	12.520.000.000
Vốn Ngân sách tỉnh - Tuyến ống gang D400 G1P1 (7)	7.627.495.000	7.627.495.000	-	-	7.627.495.000	7.627.495.000
Ngân hàng Ngoại thương Thanh Hóa (8)	50.960.000.000	50.960.000.000	14.526.741.000	4.020.000.000	40.453.259.000	40.453.259.000
Cộng	271.574.262.058	271.574.262.058	14.526.741.000	26.212.749.896	283.260.270.954	283.260.270.954

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

	31/12/2019 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phân loại sang vay ngắn hạn	20.622.749.896	20.622.749.896			20.622.749.896	20.622.749.896
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (1)	4.276.091.896	4.276.091.896	-	-	4.276.091.896	4.276.091.896
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (2)	5.657.650.000	5.657.650.000	-	-	5.657.650.000	5.657.650.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa (3)	1.570.000.000	1.570.000.000	-	-	1.570.000.000	1.570.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (4)	4.369.008.000	4.369.008.000	-	-	4.369.008.000	4.369.008.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (5)	3.270.000.000	3.270.000.000	-	-	3.270.000.000	3.270.000.000
Quý Đầu tư phát triển Thanh Hóa (6)	1.480.000.000	1.480.000.000	-	-	1.480.000.000	1.480.000.000
Cộng	250.951.512.162	250.951.512.162			262.637.521.058	262.637.521.058

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

- 1) Vay ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Thanh Hóa - dự án ADB để đầu tư dự án Cấp nước và vệ sinh thành phố Thanh Hóa, lãi 4,8%/năm, phí quản lý 0,2%/năm. Gốc và lãi trả làm 36 kỳ trong 18 năm. Lãi và phí trong thời gian ân hạn cũng được trả theo lịch nêu trên.
- 2) Vay ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Thanh Hóa dự án của WB theo kế ước nhận nợ khung vay vốn ODA số 401.V179.003 ngày 29/03/2010 giữa Chi nhánh Ngân hàng phát triển Thanh Hóa và Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Hóa, tổng số vốn vay: 96.180.053.900 đồng, thời gian vay 20 năm, ân hạn 3 năm, lãi suất 3%/năm đã gồm 0,2% phí quản lý. Trả nợ gốc và lãi làm 34 kỳ trong 17 năm.
- 3) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Thanh Hóa theo hợp đồng tín dụng số 8674973/2015.01/HĐTĐ ngày 12/02/2015 với tổng số tiền là 39.480.939.000 đồng mục đích để đầu tư thực hiện dự án "Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước Hàm Rồng công suất 20.000 lên 35.000m³/ngày". Lãi suất từ 9,5% đến 10,5% năm, có định trong 5 năm đầu tiên từ ngày 12/3/2015. Lãi ân hạn trong thời gian xây dựng là 1.681.075.573 đồng.
- 4) Vay theo hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam với Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Hóa để đầu tư dự án Phát triển toàn diện - Kinh tế xã hội TP Thanh Hóa ngày 10/8/2009. Hạn mức vay là 8.573.000 USD. Đồng tiền nhận nợ là đồng VN. Thời hạn cho vay 20 năm, trong đó thời gian ân hạn là 6 năm. Gốc và lãi trả làm 28 kỳ trong 14 năm. Lãi suất 3,83%/năm. Lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn.
- 5) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thanh Hóa theo hợp đồng tính dụng số 8674973/2017.03/VCB ngày 24/02/2017 với tổng số tiền vay tối đa là 50.000.000.000 đồng mục đích để đầu tư thực hiện Dự án "Trạm bơm tăng áp và tuyến ống truyền tải thứ 2 DN400 Thanh Hóa - Sầm Sơn" do Bên vay làm chủ đầu tư. Thời hạn cho vay 15 năm.
- 6) Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Thanh Hóa theo HĐTD số 02/2017/HĐTĐ-QĐTPT ngày 20/04/2017 và phụ lục hợp đồng số 02/2017/HĐTĐ-QĐTPT ngày 20/04/2017. Tổng số tiền cho vay tối đa là 14.000.000.000 đồng. Mục đích để đầu tư thực hiện Dự án "Trạm bơm tăng áp và tuyến ống truyền tải thứ 2 DN400 Thanh Hóa - Sầm Sơn". Thời hạn cho vay 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 6 tháng. Gốc trả trong 38 kỳ, mỗi kỳ thu nợ được tính bằng 01 quý. Lãi trả hàng tháng, lãi suất 7,5%/năm. Lãi quá hạn 150% lãi trong hạn.
- 7) Đây là phần vốn đối ứng (vốn ngân sách) hợp phần 2 dự án phát triển toàn diện kinh tế - xã hội Thành phố Thanh Hóa.
- 8) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Thanh Hóa theo HĐTD số 8674973/2017.04/VCB ngày 22/12/2017. Tổng số tiền cho vay tối đa là 55.000.000.000 đồng. Mục đích để đầu tư thực hiện dự án "Xây dựng nhà máy nước Quảng Xương công suất 15.000m³/ngày" do bên vay làm chủ đầu tư. Thời hạn cho vay là 180 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN

5.16 Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Cộng (VND)
	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	
Số dư tại ngày 01/01/2018	329.954.110.000	2.885.313.752	9.519.457.656	342.358.881.408
Lãi trong năm	-	-	17.552.580.443	17.552.580.443
Chia cổ tức	-	-	(9.519.457.656)	(9.519.457.656)
Số dư tại ngày 01/01/2019	329.954.110.000	2.885.313.752	17.552.580.443	350.392.004.195
Lãi trong năm	-	-	26.329.662.002	26.329.662.002
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(2.632.887.066)	(2.632.887.066)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	2.632.887.066	(2.632.887.066)	-
Chia cổ tức (*)	-	-	(12.286.806.311)	(12.286.806.311)
Số dư tại ngày 31/12/2019	329.954.110.000	5.518.200.818	26.329.662.002	361.801.972.820

(*) Theo Nghị Quyết số 19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 thì: Lợi nhuận sau thuế năm 2018 được phân phối như sau: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (15%): 2.632.887.066 đồng; Quỹ đầu tư phát triển (15%): 2.632.887.066 đồng; Số còn lại chia cổ tức: 12.286.806.311 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
UBND tỉnh Thanh Hóa	209.923.710.000	278.758.710.000
Ông Nguyễn Hùng Phương (*)	68.835.000.000	-
Các cổ đông khác	51.195.400.000	51.195.400.000
Cộng:	329.954.110.000	329.954.110.000

(*) Theo Quyết định số 441/QĐ- UBND ngày 28 tháng 01 năm 2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt phương án thoái vốn Nhà nước tại Công ty Cổ phần cấp nước Thanh Hóa, UBND tỉnh Thanh Hóa chào bán 11.050.000 cổ phần tương ứng 33,48% vốn điều lệ với phương thức thực hiện là bán đấu giá công khai tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX).

Kết quả chào bán đấu giá công khai tại HNX theo Văn bản số 535/SGDHN-BĐG ngày 16 tháng 04 năm 2019 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc chuyển tiền và danh sách sở hữu cổ phần:

- Tổng số cổ phần thanh toán: 6.883.500 cổ phần.
- Tổng số cổ phần từ chối mua: 4.166.500 cổ phần.

Theo đó, người sở hữu chứng khoán là ông Nguyễn Hùng Phương (tức Nguyễn Thanh Phương), số lượng cổ phần sở hữu 6.883.500 cổ phần tương đương 68.835.000.000 đồng vốn điều lệ. Ngày 19 tháng 04 năm 2019, Công ty đã thông báo bằng Văn bản số 77/THN-CV cho Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) về việc điều chỉnh thông tin người sở hữu chứng khoán.

c. Cổ phiếu

	31/12/2019 (cổ phiếu)	01/01/2019 (cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.995.411	32.995.411
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.995.411	32.995.411
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.995.411	32.995.411
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.995.411	32.995.411

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Doanh thu sản xuất và cung cấp nước sạch	324.267.538.218	271.819.181.662
Doanh thu hoạt động xây dựng	24.887.122.476	42.482.261.643
Doanh thu khác	3.659.443.746	2.708.729.847
Cộng	352.814.104.440	317.010.173.152

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước sạch	196.278.010.844	184.668.085.347
Giá vốn hoạt động xây dựng	22.989.480.797	38.187.081.352
Giá vốn của hoạt động khác	3.390.772.757	2.114.058.127
Cộng	222.658.264.398	224.969.224.826

6.3 Doanh thu tài chính

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.754.538.780	3.248.950.093
Cộng	4.754.538.780	3.248.950.093

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Lãi tiền vay	18.884.564.910	15.047.705.424
Cộng	18.884.564.910	15.047.705.424

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
a) Chi phí bán hàng	30.899.279.638	27.841.905.303
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	29.717.153.361	26.662.008.847
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.182.126.277	1.179.896.456
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	52.726.686.690	30.337.817.199
Chi phí nhân viên quản lý	11.906.248.903	10.502.239.105
Chi phí vật liệu quản lý	454.249.389	534.659.386
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.517.677.811	4.356.892.826
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.621.198.495	1.787.868.296
Thuế, phí và lệ phí	1.104.958.689	1.732.334.645
Chi phí dự phòng	24.630.701.651	2.182.636.644
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.034.073.832	3.927.568.370
Chi phí bằng tiền khác	5.457.577.920	5.313.617.927
Cộng	83.625.966.328	58.179.722.502

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Thanh lý tài sản, công cụ	252.909.091	68.290.909
Tiền hỗ trợ nhận được	337.500.000	-
Các khoản thu nhập khác	96.858.364	16.180.182
Cộng	687.267.455	84.471.091

6.7 Chi phí khác

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Các khoản phạt hành chính	66.240.786	74.374.580
Các khoản khác	34.650.000	45.100.437
Cộng	100.890.786	119.475.017

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	60.122.944.340	67.435.071.041
Chi phí nhân công	108.111.181.608	99.229.740.727
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.483.854.053	55.781.817.829
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.778.751.677	37.662.594.692
Chi phí khác bằng tiền	45.607.910.606	25.293.305.115
Cộng	307.104.642.284	285.402.529.404

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.986.224.253	22.027.466.567
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	296.587.001	346.964.053
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>296.587.001</i>	<i>346.964.053</i>
Thu nhập chịu thuế	33.282.811.254	22.374.430.620
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập	6.656.562.251	4.474.886.124
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.656.562.251	4.474.886.124

6.10 Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	26.329.662.002	17.552.580.443
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Điều chỉnh giảm (Trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	2.632.887.066
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.329.662.002	14.919.693.377
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	32.995.411	32.995.411
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	798	452

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 21.976.741.000 VND.

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 33.662.749.896 VND.

8. Những thông tin khác

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. (Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

8.1 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1 và 5.2. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản công nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

8.1 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

	Đơn vị tính: VND		
	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2019			
Giá trị ghi sổ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.143.385.341	-	6.143.385.341
Phải thu khách hàng	55.152.139.329	-	55.152.139.329
Đầu tư	63.000.000.000	-	63.000.000.000
Phải thu khác	14.850.194.938	-	14.850.194.938
Trừ			
Dự phòng phải thu khó đòi	(31.275.785.295)	-	(31.275.785.295)
Tổng cộng	107.869.934.313	-	107.869.934.313
Ngày 31/12/2019			
Các khoản vay và nợ	20.622.749.896	250.951.512.162	271.574.262.058
Phải trả người bán	55.177.602.329	-	55.177.602.329
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	36.128.019.502	4.781.171.431	40.909.190.933
Tổng cộng	111.928.371.727	255.732.683.593	367.661.055.320
Chênh lệch thanh khoản thuần	(4.058.437.414)	(255.732.683.593)	(259.791.121.007)
Ngày 01/01/2019			
Giá trị ghi sổ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.578.480.354	-	14.578.480.354
Phải thu khách hàng	55.497.835.683	-	55.497.835.683
Đầu tư	45.000.000.000	-	45.000.000.000
Phải thu khác	8.650.463.203	-	8.650.463.203
Trừ			
Dự phòng phải thu khó đòi	(6.645.083.644)	-	(6.645.083.644)
Tổng cộng	117.081.695.596	-	117.081.695.596
Ngày 01/01/2019			
Các khoản vay và nợ	20.622.749.896	262.637.521.058	283.260.270.954
Phải trả người bán	22.626.527.680	-	22.626.527.680
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	85.852.889.879	-	85.852.889.879
Tổng cộng	129.102.167.455	262.637.521.058	391.739.688.513
Chênh lệch thanh khoản thuần	(12.020.471.859)	(262.637.521.058)	(274.657.992.917)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 – DN

8.1 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**(iv) Giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	63.000.000.000	45.000.000.000	63.000.000.000	45.000.000.000
Các khoản cho vay và phải thu	38.726.548.972	57.503.215.242	38.726.548.972	57.503.215.242
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	38.726.548.972	57.503.215.242	38.726.548.972	57.503.215.242
<i>Tài sản tài chính khác</i>	-	-	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	6.143.385.341	14.578.480.354	6.143.385.341	14.578.480.354
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	6.143.385.341	14.578.480.354	6.143.385.341	14.578.480.354
Tổng cộng	107.869.934.313	117.081.695.596	107.869.934.313	117.081.695.596
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính	367.661.055.320	391.739.688.513	367.661.055.320	391.739.688.513
<i>Vay và nợ</i>	271.574.262.058	283.260.270.954	271.574.262.058	283.260.270.954
<i>Phải trả người bán</i>	55.177.602.329	22.626.527.680	55.177.602.329	22.626.527.680
<i>Phải trả khác</i>	40.909.190.933	85.852.889.879	40.909.190.933	85.852.889.879
Tổng cộng	367.661.055.320	391.739.688.513	367.661.055.320	391.739.688.513

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2019 và ngày 01/01/2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

Mẫu số B 09 – DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

8.2 Báo cáo bộ phận**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch; lĩnh vực xây dựng và dịch vụ khác. Chi tiết báo cáo bộ phận theo từng ngành nghề như sau:

	Hoạt động sản xuất và cung cấp nước sạch (VND)	Hoạt động xây lắp, tư vấn (VND)	Hoạt động khác (VND)	Tổng cộng (VND)
Năm 2019				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	324.267.538.218	24.887.122.476	3.659.443.746	352.814.104.440
Tổng Doanh thu thuần	324.267.538.218	24.887.122.476	3.659.443.746	352.814.104.440
Chi phí phân bổ	279.903.977.172	22.989.480.797	3.390.772.757	306.284.230.726
Kết quả kinh doanh				
Kết quả kinh doanh bộ phận	44.363.561.046	1.897.641.679	268.670.989	46.529.873.714
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	44.363.561.046	1.897.641.679	268.670.989	46.529.873.714
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản có định và tài sản dài hạn khác	60.245.804.776	-	-	60.245.804.776
Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phần bổ chi phí trả trước dài hạn	74.180.315.682	-	-	74.180.315.682
Số dư tại ngày 31/12/2019				
Tài sản bộ phận	605.045.879.996	66.813.939.846	8.457.846.042	680.317.665.884
Tài sản không phân bổ	-	-	-	69.143.385.341
Tổng tài sản	605.045.879.996	66.813.939.846	8.457.846.042	749.461.051.225
Nợ phải trả bộ phận	343.194.711.910	44.464.366.495	-	387.659.078.405
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	343.194.711.910	44.464.366.495	-	387.659.078.405

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

8.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại Số 99 đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Các xí nghiệp, đơn vị trực thuộc Công ty đều trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

8.3 Thông tin về các bên liên quan**a) Các bên liên quan****Bên liên quan**

UBND tỉnh Thanh Hóa

Ông Nguyễn Hùng Phương

Mối quan hệ

Cổ đông

Cổ đông

b) Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Cổ tức đã trả		
UBND tỉnh Thanh Hóa	10.379.893.972	8.042.037.700

c) Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Khoản mục	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Lương và phụ cấp của Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Hội đồng Quản trị	3.418.680.000	3.014.540.000
Cộng	3.418.680.000	3.014.540.000

8.4 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

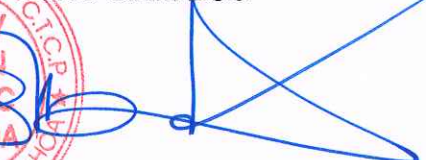
8.5 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 02 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU**KẾ TOÁN TRƯỞNG****TỔNG GIÁM ĐỐC**




Đặng Thị Tiệp**Nguyễn Thị Nga****Nguyễn Huy Nam**